
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN

(Bên Bán điện)

Và

[TÊN CÔNG TY]

(Bên Mua điện)

Số hợp đồng:

..
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

 /

X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt (“**Hợp Đồng**”) này được lập vào ngày [•] bởi và giữa:

I. BÊN BÁN ĐIỆN : **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN**
Mã số thuế : [•]
Địa chỉ trụ sở chính : [•]
Đại diện : [•] Chức vụ: [•]
Tài khoản ngân hàng số : [•]
Email : [•]
Điện thoại : 0825992266
(Dưới đây gọi tắt là “**Bên A**”)

Và:

II. BÊN MUA ĐIỆN : **CÔNG TY [•]**
Mã số thuế : [•]
Địa chỉ trụ sở chính : [•]
Đại diện : [•] Chức vụ: [•]
Tài khoản ngân hàng số : [•]
Email : [•]
Điện thoại : [•]
(Dưới đây gọi tắt là “**Bên B**”)

(*Bên A và Bên B sau đây gọi chung là “**Các Bên**” và gọi riêng là “**Bên**”*)

XÉT RẰNG:

- (A) Bên B là doanh nghiệp thuê đất trong CCN [•], huyện [•], tỉnh [•], có nhu cầu sử dụng điện cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- (B) Bên A là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và phân phối điện nhăng, có đầy đủ tư cách pháp lý và năng lực để phân phối điện cho Bên B theo quy định pháp luật;

DO ĐÓ, sau khi trao đổi, bàn bạc, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp Đồng này với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc được quy định khác đi tại Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện”** : là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ Điện vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

- 1.2. **“Biện Pháp Bảo Đảm”** : là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 6.2(c) của Hợp Đồng;
- 1.3. **“Cơ Quan Điều Tiết Điện Lực”** : là Cơ Quan Nhà Nước được Bộ Công Thương trao quyền để thực hiện các nội dung liên quan đến điều tiết điện lực;
- 1.4. **“Công Tơ Điện”** : là Thiết Bị Đo Đếm Điện thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;
- 1.5. **“Cơ Quan Nhà Nước”** : là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;
- 1.6. **“Công Trình Điện”** : là tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị, kết cấu xây dựng phục vụ trực tiếp cho hoạt động mua bán điện; hệ thống bảo vệ công trình điện lực; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện; đất sử dụng cho công trình điện lực và công trình phụ trợ khác;
- 1.7. **“Địa Điểm Sử Dụng Điện”** : là địa điểm được Bên B đăng ký trong văn bản đề nghị mua điện sử dụng cho mục đích ngoài sinh hoạt để Bên A cấp điện cho Bên B sử dụng, được xác định theo Điều 2.1 của Hợp Đồng;
- 1.8. **“Đơn Vị Điều Độ Hệ Thống Điện Quốc Gia”** : là đơn vị chỉ huy, điều khiển quá trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong hệ thống điện quốc gia, bao gồm các cấp điều độ: cấp điều độ quốc gia và cấp điều độ miền;
- 1.9. **“Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm”** : là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 6.2(a) của Hợp Đồng;
- 1.10. **“GTGT”** : là giá trị gia tăng;
- 1.11. **“Hệ Thống Đo Đếm”** : là hệ thống bao gồm các thiết bị đo đếm và mạch đo được tích hợp để đo đếm và xác định lượng điện năng truyền tải qua một vị trí đo đếm;
- 1.12. **“Hợp Đồng”** : là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt này cùng toàn bộ phụ lục, các tài liệu đính kèm được nêu tại các điều khoản dưới đây cùng toàn bộ các văn bản sửa đổi, bổ sung mà Các Bên thỏa thuận và ký kết vào từng thời điểm;
- 1.13. **“Lãi Suất Chậm Trả”** : là mức lãi suất cho vay thời hạn 03 tháng bằng đồng Việt Nam của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;
- 1.14. **“Ngày Chấm Dứt Bảo Đảm”** : là ngày cuối cùng của thời hạn 15 ngày làm việc tính từ ngày hết Thời Hạn quy định tại Điều 16.1(a) của Hợp Đồng
- 1.15. **“Ngày Xác Nhận Bảo Đảm”** : là ngày Bên A nhận được tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm như được nêu tại Điều 6.3 của Hợp Đồng;
- 1.16. **“Nghĩa Vụ Thanh Toán”** : là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

- 1.17. **“Pháp Luật”** : là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
- 1.18. **“Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng”** : là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 14.2;
- 1.19. **“Sự Kiện Bất Khả Kháng”** : như được định nghĩa tại Điều 13 của Hợp Đồng;
- 1.20. **“Thiết Bị Đo Đếm Điện”** : là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo, bao gồm nhưng không giới hạn các thiết bị nêu tại Điều 5.1(a) của Hợp Đồng này;
- 1.21. **“Thông Báo Vi Phạm”** : là thông báo được Bên A gửi cho Bên B khi hết thời hạn thanh toán nêu tại Điều 6 của Hợp Đồng mà Bên B vẫn chưa thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán;
- 1.22. **“Thời Hạn”** : là thời hạn của Hợp Đồng được xác định tại Điều 16.1(a) của Hợp Đồng;
- 1.23. **“Thời Hạn Bảo Đám”** : là thời hạn tính từ Ngày Xác Nhận Bảo Đám đến Ngày Chấm Dứt Bảo Đám;
- 1.24. **“Uđm”** : là điện áp định mức;
- 1.25. **“Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán”** : là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng;

ĐIỀU 2. MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

1. Bên A đồng ý bán điện cho Bên B và Bên B đồng ý mua điện từ Bên A để [Mục đích sử dụng điện] từ [Thời gian bắt đầu cấp điện] tại [Địa điểm sử dụng điện] (“**Địa Điểm Sử Dụng Điện**”) với các thông tin chi tiết quy định tại Hợp Đồng này.
2. Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải đảm bảo tuân thủ yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 3. CÁC THÔNG TIN KỸ THUẬT

1. **Điểm đấu nối cấp điện:** [•]
2. **Cấp điện áp:** Bên A đảm bảo cung cấp chất lượng điện cho Bên B theo chất lượng lưới điện chung của hệ thống lưới điện Quốc gia Việt Nam tại khu vực huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Trong điều kiện bình thường: (Uđm ±5%)V tại vị trí đặt Thiết Bị Đo Đếm Điện khi Bên B đạt hệ số công suất $\cos\phi \geq 0,9$ và thực hiện đúng biểu đồ phụ tải đã thoả thuận trong Hợp Đồng này.

Trường hợp lưới điện chưa ổn định sau sự cố: Điện áp cao nhất là (Uđm +5%)V; điện áp thấp nhất là (Uđm -10%)V.

Trường hợp điện áp có dao động ngoài giới hạn trên, Bên B thông báo cho Bên A biết để Các Bên sớm có phương án điều chỉnh lưới điện hạ áp bằng cách đổi nấc phân áp tại máy biến áp phân phối.

3. **Tần số:** Tần số danh định là 50Hz. Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số cho phép là $50 \pm 0,2$ Hz. Trong trường hợp sự cố, độ lệch tần số cho phép là $50 \pm 0,5$ Hz.

4. **Sóng hài:**

(a) Giá trị cực đại cho phép của tổng độ biến dạng sóng hài dòng điện được quy định như sau:

- Đối với đầu nối có công suất nhỏ hơn 50kW: giá trị dòng điện của sóng hài bậc cao không vượt quá 20% dòng điện phụ tải;
- Đối với đầu nối có công suất từ 50kW trở lên: giá trị dòng điện của sóng hài bậc cao không vượt quá 12% dòng điện phụ tải.

(b) Tổng độ biến dạng sóng hài điện áp tại mọi điểm đầu nối không được vượt quá giới hạn quy định như sau:

- Tổng biến dạng sóng hài: 6,5 %
- Biến dạng riêng lẻ: 3,0 %

(c) Tổng độ biến dạng sóng hài đo tại điểm đầu nối được đo đếm theo tiêu chuẩn IEC1000-4-7, kéo dài ít nhất 24 giờ với chu kỳ 10 phút 1 lần. Chậm nhất ba (03) tháng kể từ thời điểm phát hiện thiết bị của khách hàng không đạt được giá trị quy định tại mục a Điều này, bên B phải áp dụng các biện pháp khắc phục để đạt được tổng độ biến dạng sóng hài trong giới hạn cho phép. Nếu bên B không xử lý bên A ngừng cung cấp điện cho bên B đến khi bên B cảm kết thực hiện xử lý sóng hài theo qui định.

5. **Công suất, điện năng sử dụng:**

Trong điều kiện hoạt động bình thường, Bên B đăng ký sử dụng điện theo biểu đồ phụ tải với các thông số sau:

(a) Công suất:

- Công suất đặt (Pđ): [•] kW
- Công suất sử dụng (Psd): [•] kW
- Công suất sử dụng trung bình ngày (Ptb): [•] kW
- Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (Pmax): [•] kW
- Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (Pmin): [•] kW

(b) Sản lượng điện sử dụng trung bình một tháng (Atb) đạt [•] kW

(c) Mua công suất phản kháng: Có

(d) Trường hợp hệ thống điện quốc gia bị thiếu nguồn, tùy theo mức độ thiếu công suất của hệ thống, Bên A sẽ thông báo mức giảm cụ thể để Bên B biết và thực hiện.

Trong trường hợp đặc biệt khi thiếu nguồn, Bên A có quyền giảm công suất 30%, 50%, 70% so với biểu đồ phụ tải mà Bên B đã đăng ký và không bị coi là vi phạm Hợp Đồng này.

- (e) Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày làm việc bình thường; các biên bản thỏa thuận công suất sử dụng trong giờ cao điểm, giờ bình thường, giờ thấp điểm; phương án giảm mức sử dụng điện khi hệ thống điện quốc gia bị thiếu nguồn; chế độ ca vận hành thiết bị điện theo từng thời gian được đính kèm Hợp Đồng này.

6. Ghi chỉ số công tơ:

- (a) Số kỳ và ngày ghi chỉ số: Tối đa 3 kỳ/tháng theo các trường hợp sau:
- Trường hợp sản lượng điện sử dụng trong một tháng <50.000 kWh, thực hiện ghi chỉ số 01 kỳ vào ngày cuối cùng của tháng;
 - Trường hợp sản lượng điện sử dụng trong một tháng từ 50.000 kWh đến 100.000 kWh, thực hiện ghi chỉ số 02 kỳ vào ngày 16 và ngày cuối cùng của tháng;
 - Trường hợp sản lượng điện sử dụng trong một tháng lớn hơn 100.000 kWh. : thực hiện ghi chỉ số 03 kỳ vào ngày 10, ngày 20 và ngày cuối cùng của tháng.

Số kỳ ghi chỉ số có thể được bên A linh hoạt điều chỉnh dựa theo sản lượng điện sử dụng trong tháng liền trước của bên B.

Thời điểm ghi chỉ số có thể thay đổi trong phạm vi 1 đến 3 ngày nếu lịch ghi chỉ số trùng với ngày lễ, tết hoặc các trường hợp khác mà không cần thông báo trước.

- (b) Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Trực tiếp/Từ xa

7. Các tài liệu kỹ thuật khác liên quan đến Hợp Đồng được đính kèm tại Phụ lục I của Hợp Đồng.

ĐIỀU 4. MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

- 4.1. Nếu Bên B có hệ số công suất ($\cos\phi$) < 0,9 thì Bên B phải mua công suất phản kháng của Bên A theo đúng quy định hiện hành. Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định việc lựa chọn mua công suất phản kháng theo Điều 3.3(c) của Hợp Đồng.
- 4.2. Trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 3.3(c) của Hợp Đồng thì việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Bên B phải thanh toán tiền mua công suất phản kháng cho Bên A.

Thông báo giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hóa đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được Bên A gửi đến Bên B cùng với thông báo thanh toán theo hình thức quy định tại Điều 17.1 của Hợp Đồng. Phương thức thanh toán tiền mua công suất phản kháng được thực hiện như phương thức thanh toán tiền điện quy định tại Điều 7 của Hợp Đồng.

4.3. Căn cứ vào các quy định của Pháp Luật, Các Bên có thể thỏa thuận về việc dừng mua công suất phản kháng và/hoặc điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành một phần không tách rời của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

4.4. Hệ số công suất phản kháng được xác định bằng công thức:

$$\cos \varphi = \frac{A_p}{\sqrt{A_p^2 + A_q^2}}$$

Trong đó:

- A_p : Điện năng tác dụng trong chu kỳ ghi chỉ số công tơ (kWh).
- A_q : Điện năng phản kháng nhận về trong chu kỳ ghi chỉ số công tơ là lượng công suất phản kháng tiêu thụ bởi các thiết bị điện trong khoảng thời gian giữa hai lần ghi chỉ số công tơ (kVArh)

4.5. Tiền mua công suất phản kháng (chưa có thuế GTGT) được tính theo công thức:

$$T_q = T_a \times k\% \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T_q : Tiền mua công suất phản kháng (chưa có thuế GTGT) (đồng).
- T_a : Tiền mua điện năng tác dụng (chưa có thuế GTGT) (đồng).
- k : Hệ số bù đắp chi phí do bên mua điện sử dụng quá lượng công suất phản kháng quy định (%). Hệ số k được tính theo bảng sau:

TT	Cosφ	k (%)	TT	Cosφ	k (%)	TT	Cosφ	k (%)	TT	Cosφ	k (%)
1	> 0,9	0	9	0,82	9,76	17	0,74	21,62	25	0,66	36,36
2	0,89	1,12	10	0,81	11,11	18	0,73	23,29	26	0,65	38,46
3	0,88	2,27	11	0,80	12,50	19	0,72	25,00	27	0,64	40,63
4	0,87	3,45	12	0,79	13,92	20	0,71	26,76	28	0,63	42,86
5	0,86	4,65	13	0,78	15,38	21	0,70	28,57	29	0,62	45,16
6	0,85	5,88	14	0,77	16,88	22	0,69	30,43	30	0,61	47,54
7	0,84	7,14	15	0,76	18,42	23	0,68	32,35	31	0,60	50,00
8	0,83	8,43	16	0,75	20,00	24	0,67	34,33	32	≤ 0,60	52,54

ĐIỀU 5. ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

1. Đo đếm điện năng:

(a) Số điểm đo: 01

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
•	•	Công tơ	•	•	•	•
		TI/CT	•	•	•	•
		TU/VT	•	•	•	•
•	•	•	•	•	•	•

Biên Bản Treo, Tháo, Kiểm Định các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

(b) Vị trí xác định chất lượng điện: Điểm đo 01

2. Việc đo đếm điện năng được thực hiện như sau:

(a) Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ Điện và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện, hệ số nhân này sẽ được Các Bên thống nhất và ghi nhận trong Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

(b) Thiết bị đo đếm điện năng được quy định chi tiết tại Điều 5.1(a) của Hợp Đồng này.

3. Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên phải có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện và Biên bản này phải có chữ ký xác nhận của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo, tháo.

4. Trách nhiệm bảo vệ và quản lý Thiết Bị Đo Đếm Điện:

(a) Công Tơ Điện là loại công tơ 3 pha nhiều biểu giá, cấp chính xác 0,5 thuộc tài sản của Bên A. Công Tơ Điện được đặt trong ngăn được thiết kế riêng biệt, có khóa và kẹp chì niêm phong, trong tủ điện Tổng hạ thế của trạm biến áp cấp điện cho Bên B thuộc khu vực do Bên A quản lý.

Ranh giới quản lý niêm phong Công Tơ Điện bao gồm: chì, dây sâu chì niêm phong, tem niêm phong, ống bảo vệ dây mạch nhị thứ, hòm công tơ, khóa hòm công tơ, khóa tay thao tác cầu dao và các thiết bị khác bảo vệ thiết bị đo đếm điện.

(b) Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

(c) Bên B có trách nhiệm bảo vệ niêm phong của tủ đựng Công Tơ Điện, không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ Điện. Khi Bên B có nhu cầu di chuyển

Công Tơ Điện sang vị trí khác thì phải được sự đồng ý của Bên A và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

- (d) Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ Điện.

5. Xử lý trong trường hợp Hệ Thống Đo Đếm điện bị lỗi:

Các Bên thống nhất khi xảy ra các trường hợp dưới đây thì Các Bên sẽ căn cứ theo quy định của Pháp Luật để tính toán số tiền điện mà Bên B phải thanh toán cho Bên A:

- (a) Trường hợp Thiết Bị Đo Đếm Điện không chính xác so với tiêu chuẩn quy định;
- (b) Trường hợp Bên B sử dụng điện trong thời gian Hệ Thống Đo Đếm bị hư hỏng làm cho Công Tơ Điện ngừng hoạt động;
- (c) Trường hợp Bên B sử dụng điện trong thời gian Công Tơ Điện bị mất.

6. Ghi chỉ số công tơ

- a. Căn cứ vào quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ Điện theo quy định tại Điều 3.4 của Hợp Đồng.
- b. Khi có sự thay đổi về ngày ghi, kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ Điện được quy định tại Điều 3.4 của Hợp Đồng thì Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 07 (bảy) ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 17.1 của Hợp Đồng. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

6.1. Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nếu Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện **từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên**. **Giá trị bảo đảm như sau:**

- (a) Giá trị bảo đảm: 1.000.000.000 (bằng chữ: Một tỉ đồng - **“Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm”**)
- (b) Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 7.1.

- (c) Hình thức bảo đảm: Bảo lãnh thanh toán của ngân hàng (“**Biện Pháp Bảo Đảm**”).
 - (d) Thời hạn bảo đảm: Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 6.1(c) nêu trên sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì Biện Pháp Bảo Đảm liên tục trong suốt thời hạn từ Ngày Xác Nhận Bảo Đảm đến Ngày Chấm Dứt Bảo Đảm (“**Thời Hạn Bảo Đảm**”).
 - (e) Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.
- 6.2. Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nếu Bên B là nhà thầu thi công xây dựng công trình trong phạm vi Cụm công nghiệp. Giá trị bảo đảm như sau:
- (a) Giá trị bảo đảm: 20.000.000 VNĐ (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng - “**Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm**”).
 - (b) Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 7.1.
 - (c) Hình thức bảo đảm: Đặt cọc bằng tiền mặt (“**Biện Pháp Bảo Đảm**”).
 - (d) Thời hạn bảo đảm: Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 6.2(c) nêu trên sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì Biện Pháp Bảo Đảm liên tục trong suốt thời hạn từ Ngày Xác Nhận Bảo Đảm đến Ngày Chấm Dứt Bảo Đảm (“**Thời Hạn Bảo Đảm**”).
 - (e) Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.
- 6.3. Nếu khi ký kết Hợp Đồng này, sản lượng điện mà Bên B đăng ký mua thuộc trường hợp phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 6.1 và Điều 6.2 thì Bên B phải gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết. Hợp Đồng này chỉ có hiệu lực vào ngày Bên B cung cấp được tài liệu xác nhận/chứng minh (sau đây gọi là “**Ngày Xác Nhận Bảo Đảm**”).
- 6.4. Nếu nghĩa vụ bảo đảm thực hiện Hợp Đồng của Bên B phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng thì Bên A thông báo để Bên B thực hiện trách nhiệm này. Khi đó, Bên B có trách nhiệm tuân thủ các quy định liên quan đến Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm, Biện Pháp Bảo Đảm đã nêu tại Hợp Đồng này.

Bên B phải gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm trong vòng **07 (bảy) ngày** ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

- 6.5. Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ trở thành một phần không tách rời của Hợp Đồng này.
- 6.6. Xử lý tài sản bảo đảm:
- (a) Bên B vi phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán theo thỏa thuận tại Điều 7.6(a) của Hợp Đồng này thì ngay khi gửi Thông Báo Vi Phạm, Bên A có quyền:
- (i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B (“**NH Bảo Lãnh**”) thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).
- Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán nêu tại Điều 7.3(a) của Hợp Đồng đến ngày NH Bảo Lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;
- (ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền mặt: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm.
- (b) Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 6.6(a) nêu trên được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là “**Khoản Khấu Trừ**”.
- (c) Việc xử lý tài sản bảo đảm tại Điều 6.6(a) nêu trên không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm với các khoản phạt vi phạm theo Điều 12 của Hợp Đồng.
- 6.7. Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong Thời Hạn Bảo Đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 7.7(b)(i) của Hợp Đồng.
- 6.8. Căn cứ theo quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/thay đổi Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 7. GIÁ MUA BÁN ĐIỆN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THANH TOÁN

- 7.1. **Giá bán điện:** Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại Địa điểm sử dụng điện và cấp điện áp 0,4kV, giá bán điện thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế GTGT (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
[•]	[•]	[•]	[•]	[•]	[•]	
[•]	[•]	[•]	[•]	[•]	[•]	

Giá bán điện quy định tại Khoản 1 Điều này được áp dụng cho mục đích sử dụng điện của Bên B nêu tại Điều 2 của Hợp Đồng này.

Thời gian sử dụng điện trong ngày được quy định như sau:

Khung giờ	Ngày	
	Từ thứ Hai đến thứ Bảy	Chủ nhật
Giờ bình thường	Từ 4 giờ 00 phút đến 9 giờ 30 phút	Từ 4 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút
	Từ 11 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút	
	Từ 20 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút	
Giờ cao điểm	Từ 9 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút	-
	Từ 17 giờ 00 phút đến 20 giờ 00 phút	
Giờ thấp điểm	Từ 22 giờ 00 phút đến 4 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau	

- 7.2. Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Khoản 1 Điều này, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B. Thông báo về giá điện mới này sẽ trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

- 7.3. Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi, Bên A có quyền điều chỉnh lại giá bán điện tương ứng với sự thay đổi đó. Giá bán điện mới ngay lập tức được áp dụng theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước và Các Bên không cần ký lại Hợp Đồng hoặc Phụ lục để ghi nhận việc điều chỉnh giá.
- 7.4. Các Bên có nghĩa vụ bảo mật giá điện được thỏa thuận trong Hợp Đồng và/hoặc trong những Phụ lục của Hợp Đồng (nếu có) và/hoặc các văn bản trao đổi giữa Các Bên, trừ trường hợp bắt buộc phải tiết lộ theo quy định của Pháp Luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 7.5. Phương thức thanh toán tiền điện

- (a) Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng (nếu có) được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ Điện quy định tại Điều 3.4 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ Điện theo hình thức thông báo quy định tại Điều 17.1 của Hợp Đồng.
- (b) Hình thức thanh toán: Bên A thực hiện thanh toán tiền điện bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của Bên A được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này.

7.6. Thời hạn thanh toán

- (a) Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức quy định tại Điều 17.1 của Hợp Đồng.
- (b) Thời hạn thanh toán tiền điện tại Điều 7.6(a) này được áp dụng tương tự cho mọi Nghĩa Vụ Thanh Toán.

7.7. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán

- (a) Quá thời hạn nêu tại Điều 7.6(a) của Hợp Đồng mà Bên B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Bên B bị coi là vi phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên A sẽ gửi thông báo về việc vi phạm ("**Thông Báo Vi Phạm**") cho Bên B.
- (b) Trong trường hợp có tài sản bảo đảm thực hiện Hợp Đồng, Bên A có quyền xử lý tài sản bảo đảm như quy định tại Điều 6.6 của Hợp Đồng ngay khi Bên A gửi Thông Báo Vi Phạm cho Bên B.
 - (ii) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Thông Báo Vi Phạm của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm sau đây:
 - Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo quy định tại Điều 12 của Hợp Đồng;
 - Bổ sung đầy đủ các Khoản Khấu Trừ vào Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm;
 - Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán) và tiền lãi của khoản chênh lệch đó theo quy định của Pháp Luật.

Tiền lãi được tính bằng số tiền chậm trả nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 7.6(a) đến ngày Bên B

thanh toán đủ hoặc đến ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 7.7(b)(iii) và Điều 8.1(d) của Hợp Đồng.

- (iii) Tới ngày thứ 14 trong thời hạn 15 ngày nêu tại Điều 7.7.b(i) mà Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.
 - (iv) Thông báo ngừng cấp điện sẽ ghi nhận rõ thời điểm ngừng cấp điện. Theo đó, thời điểm ngừng cấp điện sẽ đảm bảo diễn ra sau khi thời hạn tại Điều 7.3.b(i) đã kết thúc và sau 24 giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.
- (c) Trường hợp Bên B không thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm thì:
- (i) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể khi nhận được Thông Báo Vi Phạm từ Bên A, Bên B phải thực hiện thanh toán đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán, bao gồm các khoản sau:
 - Tiền điện mà Bên B đã sử dụng nhưng chưa thanh toán cho Bên A và các khoản tiền khác đến hạn chưa thanh toán;
 - Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo quy định tại Điều 12 của Hợp Đồng;
 - Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm, được tính bằng số tiền chậm trả nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 7.6(a) đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc đến ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 7.7(c)(ii) và Điều 8.1(d) của Hợp Đồng.
 - (ii) Tới ngày thứ 14 trong thời hạn 15 ngày nêu tại Điều 7.7(c)(i) mà Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện như được quy định tại Điều 7.7(b)(iii).
- (d) Bên A có quyền ngừng cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi đến Bên B trong trường hợp này mà không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

ĐIỀU 8. NGỪNG, GIẢM MỨC CUNG CẤP ĐIỆN

1. Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền ngừng, giảm mức cung cấp điện cho Bên B không khẩn cấp trong các trường hợp sau: khi có phát sinh một trong các sự kiện dưới đây:
 - (a) Ngừng, giảm mức cung cấp điện theo kế hoạch của Bên A khi có nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, xây lắp các Công Trình Điện, điều hòa, hạn chế phụ tải do thiếu nguồn điện và các nhu cầu khác theo kế hoạch;

- (b) Ngừng cấp điện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan trong trường hợp để đảm bảo an toàn phục vụ thi công các công trình trong phạm vi cung cấp điện của Bên A;
- (c) Ngừng, giảm mức cung cấp điện theo yêu cầu của Bên B;
- (d) Ngừng cung cấp điện do Bên B vi phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán (bao gồm cả nghĩa vụ thực hiện và duy trì Biện Pháp Bảo Đảm) và/hoặc các nghĩa vụ của khách hàng sử dụng điện theo quy định Pháp Luật và/hoặc các điều cấm của Pháp Luật;
- (e) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.

Ngoại trừ trường hợp quy định tại Điều 8.1(d) của Hợp Đồng, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện ít nhất 05 (năm) ngày bằng cách thông báo trong 03 (ba) ngày liên tiếp trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức thông tin khác.

2. Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền ngừng, giảm mức cung cấp điện khẩn cấp trong các trường hợp sau đây:

- (a) Có sự cố xảy ra trên lưới điện cấp điện cho Bên B; sự cố trong hệ thống điện gây mất điện mà Bên A không kiểm soát được;
- (b) Do hệ thống điện thiếu công suất dẫn đến đe dọa sự an toàn của hệ thống điện;
- (c) Có nguy cơ gây sự cố, mất an toàn nghiêm trọng cho người, thiết bị và hệ thống điện;
- (d) Do sự kiện bất khả kháng;
- (e) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.

Khi xảy ra một trong các nguyên nhân đã nêu tại Điều 8.2 của Hợp Đồng, Bên A được ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện đối với Bên B để xử lý và trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ phải thông báo cho Bên B biết nguyên nhân, dự kiến thời gian cấp điện trở lại.

8.2. Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng cũng như chi phí cấp điện trở lại nếu việc ngừng, giảm mức cung cấp điện phát sinh do lỗi của Bên B và/hoặc người liên quan của Bên B và/hoặc người lao động, khách mời, nhà thầu, các bên cung cấp dịch vụ của Bên B gây ra. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

9.1. Quyền của Bên A

- (a) Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A, kiểm tra, ghi chỉ số công tơ và liên hệ với Bên B;
- (b) Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;
- (c) Yêu cầu Bên B lắp đặt các thiết bị bảo vệ đúng công suất thực tế khi Bên B không sử dụng đúng công suất và sản lượng theo kế hoạch đã đăng ký tại Hợp Đồng;
- (d) Được kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng theo quy định của Pháp Luật;
- (e) Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng;
- (f) Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng thời hạn;
- (g) Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

9.2. Nghĩa vụ của Bên A

- (a) Nỗ lực tối đa để cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định tại Điều 3 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ Quan Điều Tiết Điện Lực hoặc khi sự cố lưới điện hoặc Bên B bị xử lý ngừng cấp điện hoặc các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật;
- (b) Bán điện đúng mức giá đã thỏa thuận với Bên B theo Hợp Đồng;
- (c) Xử lý sự cố hệ thống điện trong phạm vi quản lý của Bên A và khôi phục việc cấp điện chậm nhất là 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện sự cố hoặc nhận được thông báo mất điện của Bên B; trường hợp không thực hiện được trong thời hạn trên thì phải thông báo cho Bên B về nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;
- (d) Tuân thủ các quy trình, quy phạm về vận hành lưới điện; phương thức vận hành, lệnh chỉ huy, điều khiển của Đơn Vị Điều Độ Hệ Thống Điện Quốc Gia;
- (e) Thoả thuận với Bên B khi Bên B là chủ sở hữu công trình điện mà Bên A muốn sử dụng để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;
- (f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật;

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

10.1. Quyền của Bên B

- (a) Được cung cấp đủ công suất, điện năng, bảo đảm chất lượng điện theo quy định của Pháp Luật;

- (b) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin liên quan đến việc mua bán điện và hướng dẫn về an toàn điện;
- (c) Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của Pháp Luật;
- (d) Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện, tính chính xác của thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;
- (e) Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;
- (f) Yêu cầu Bên A giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc Thời Hạn Bảo Đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;
- (g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật;

10.2. Nghĩa vụ của Bên B

- (a) Sử dụng điện đúng mục đích, đúng công suất, điện năng đã thoả thuận tại Hợp Đồng;
- (b) Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định trong Hợp Đồng;
- (c) Sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện các quy định về quản lý nhu cầu sử dụng điện.
- (d) Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên B trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng;
- (e) Thông báo cho Bên A biết trước 05 (năm) ngày khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, trước 15 (mười lăm) ngày khi có nhu cầu chấm dứt Hợp Đồng;
- (f) Thông báo ngay lập tức cho Bên A khi xảy ra các sự kiện sau: Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;
- (g) Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản hoặc mất tính nguyên vẹn của hệ thống niêm phong của Hệ Thống Đo Đếm;
- (h) Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số công tơ và liên hệ giải quyết các nhu cầu có liên quan đến việc mua bán điện theo Hợp Đồng;

- (i) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện;
- (j) Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của Pháp Luật;
- (k) Thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn Vị Điều Độ Hệ Thống Điện, biện pháp bảo đảm tiêu chuẩn điện áp, an toàn điện và nội dung khác đã được thỏa thuận trong Hợp Đồng này;
- (l) Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;
- (m) Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp Đồng;
- (n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 11. VI PHẠM HỢP ĐỒNG

11.1. Các hành vi vi phạm Hợp Đồng của Bên A gồm:

- (a) Trì hoãn việc cấp điện theo thời hạn thỏa thuận trong Hợp Đồng, trừ trường hợp do lỗi của Bên B hoặc Bên B có văn bản yêu cầu khác hoặc gặp sự kiện bất khả kháng;
- (b) Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng;
- (c) Ghi chỉ số công tơ sai, tính toán hóa đơn sai gây thiệt hại cho Bên B;
- (d) Trì hoãn hoặc không thực hiện bồi thường cho Bên B theo Điều 12 của Hợp Đồng;
- (e) Các hành vi khác vi phạm quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

11.2. Các hành vi vi phạm Hợp Đồng của Bên B gồm:

- (a) Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng, trừ trường hợp do lỗi của Bên A hoặc Bên A có văn bản yêu cầu khác hoặc gặp sự kiện bất khả kháng;
- (b) Sử dụng điện sai mục đích có mức giá cao hơn mức giá đã thỏa thuận trong Hợp Đồng;
- (c) Sử dụng quá công suất vào giờ cao điểm hoặc giờ bình thường như đã thỏa thuận trong Hợp Đồng;
- (d) Gây sự cố đối với lưới điện, làm hư hỏng thiết bị của Bên A;
- (e) Gian lận trong việc sử dụng điện dưới mọi hình thức;

- (f) Sử dụng các thiết bị gây sóng hài làm mất đối xứng và suy giảm chất lượng điện năng của lưới điện gây thiệt hại cho Bên A;
- (g) Vi phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Khi xảy ra vi phạm trong trường hợp này, các nội dung quy định tại Điều 7.7 được áp dụng;
- (h) Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;
- (i) Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 12 của Hợp Đồng;
- (j) Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;
- (k) Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;
- (l) Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

11.3. Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 12. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

12.1. Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

12.2. Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật tại thời điểm vi phạm.

12.3. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho bên còn lại thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo phụ lục II của Hợp đồng này.

12.4. Phương thức thanh toán tiền bồi thường và tiền phạt vi phạm

- (a) Việc giải quyết bồi thường và phạt vi phạm sẽ do Các Bên tự thương lượng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Trong thời gian chưa đạt được kết quả giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán đầy đủ cho Bên A số tiền điện phát sinh hàng tháng theo hoá đơn đã phát hành (nếu có);
- (b) Đối với khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng được thực hiện như sau:

- (i) Nếu khoản phạt liên quan đến việc nghĩa vụ thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng (nếu có), Bên B có trách nhiệm thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 7.7(b)(i) và 7.7(c)(i) của Hợp Đồng. Nếu quá thời hạn này thì Bên B phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất việc thanh toán.
 - (ii) Đối với tiền phạt vi phạm khác và khoản tiền bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng thì Bên B phải thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ thanh toán tiền phạt vi phạm hoặc nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại này cho tới khi hoàn tất việc thanh toán.
- (c) Đối với khoản tiền phạt vi phạm và khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên A vi phạm Hợp Đồng:
- (i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và phạt mà Các Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán đủ và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày Bên A đã thanh toán đủ cho Bên B khoản tiền bồi thường thiệt hại và/hoặc khoản phạt vi phạm thì Bên B phải thanh toán khoản tiền điện đã chậm thanh toán cho Bên A. Nếu Bên B không thực hiện thì sẽ chịu Lãi Suất Chậm Trả và Bên A có quyền ngưng cấp điện theo quy định tại Điều 8.1(d) của Hợp Đồng;
 - (ii) Nếu Bên A thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại và/hoặc khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 12.4(c)(i) nêu trên, Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 13. BẤT KHẢ KHÁNG

13.1. “Sự Kiện Bất Khả Kháng” có nghĩa là một sự kiện không thể dự đoán trước được và Các Bên không thể ngăn chặn hoặc né tránh việc xảy ra và hậu quả của sự kiện này, bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện: thay đổi về luật pháp, bão, lũ lụt, hỏa hoạn, giông, động đất và các thiên tai khác, bạo động, chiến tranh (dù được tuyên bố hay không tuyên bố), tình trạng khẩn cấp về nền kinh tế quốc gia hoặc tình trạng khẩn cấp khác (dù được tuyên bố hay không tuyên bố), đảo chính, bạo động, biến động chính trị và các hành động quân sự tương tự, tình trạng bất ổn nhân sự và đình công, lãn công và các tranh chấp lao động hoặc hành động khác, tẩy chay, dịch bệnh, ch

tài, cấm đoán, hành động hoặc trì hoãn, cấm đoán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc không hoạt động hoặc ngưng trệ của các hệ thống giao thông và các tiện ích công cộng khác, sự cố lưới điện nằm ngoài phạm vi Cụm công nghiệp mà không phải do bên A vận hành làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này;

13.2. Trong trường hợp xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng thì Bên bị ảnh hưởng trực tiếp bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng sẽ được miễn trừ khỏi những trách nhiệm và nghĩa vụ xác định trong Hợp Đồng với điều kiện như sau:

- (a) Sự Kiện Bất Khả Kháng là nguyên nhân trực tiếp cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của Bên bị ảnh hưởng được quy định trong Hợp Đồng.
- (b) Bên bị ảnh hưởng đã thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục hậu quả của Sự Kiện Bất Khả Kháng đó.
- (c) Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên còn lại biết ngay sau khi Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, và trong vòng mười (10) ngày tiếp sau đó, phải gửi văn bản cho Bên còn lại biết các biện pháp xử lý đã thực hiện và các chi tiết về Sự Kiện Bất Khả Kháng đó.

13.3. Nếu Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra và kéo dài trong khoảng thời gian **60 (sáu mươi) ngày** liên tục thì Các Bên sẽ quyết định sửa đổi Hợp Đồng này có xét đến ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng đối với việc thực hiện Hợp Đồng và nếu Các Bên không đồng ý như vậy, thì Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng sẽ được miễn trừ toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này trong phạm vi Bên đó không thể thực hiện các nghĩa vụ của mình do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

ĐIỀU 14. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

14.1. Hợp đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

- (a) Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn;
- (b) Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi khi Bên A gửi thông báo trước 15 (mười lăm) ngày trước ngày hết Thời Hạn theo quy định tại Điều 16.1(c) của Hợp Đồng;
- (c) Bên B không sử dụng điện trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A biết.
- (d) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 11.3 của Hợp Đồng. Trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.
- (e) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

- (i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 11.3 của Hợp Đồng;
- (ii) Bên B bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi Giấy phép hoạt động, bị giải thể, phá sản, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng này ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

14.2. Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng

- (a) Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 14.1, Bên A tiến hành:
 - (i) Gửi thông báo cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện để phục vụ chấm dứt Hợp Đồng;
 - (ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo;
 - (iii) Xác định chỉ số Công Tơ Điện, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hóa đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo. Số tiền điện phải thanh toán đối với phần điện năng được xác định theo Điều này sẽ do Bên B thanh toán, không phụ thuộc vào việc điện năng được sử dụng bởi Bên B hay bất kỳ bên nào;
 - (iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện;
 - (v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B.
- (b) Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp Đồng thì:
 - (i) Hợp Đồng sẽ tự động chấm dứt mà Các Bên không cần phải ký Biên bản thanh lý Hợp Đồng nếu Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 14.1(b) của Hợp Đồng;
 - (ii) Các trường hợp còn lại, Bên A sẽ gửi Biên bản chấm dứt Hợp Đồng để người đại diện có thẩm quyền của Bên B ký xác nhận vào Biên bản này. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng mà Bên A gửi nhưng không ký và không có văn bản trả lời cho Bên A về lý do không ký thì Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp đồng sẽ chấm dứt theo nội dung của Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

- (c) Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 14.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 15. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 15.1. Hợp Đồng này được giải thích và chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam.
- 15.2. Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra, Các Bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần thương lượng hợp tác để cùng nhau tìm ra hướng giải quyết có lợi cho Các Bên. Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp, nếu Các Bên không thể thương lượng và hòa giải thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài là Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- 15.3. Số lượng trọng tài viên là 03 (ba). Mỗi Bên sẽ chỉ định 01 (một) trọng tài viên và trọng tài viên thứ ba sẽ do 02 (hai) trọng tài còn lại chỉ định.
- 15.4. Phán quyết của trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các Bên có nghĩa vụ phải thi hành phán quyết của trọng tài.
- 15.5. Trong suốt quá trình xét xử bằng trọng tài, Hợp Đồng này sẽ tiếp tục được thực hiện ngoại trừ phần đang tranh chấp, trừ khi việc ngưng thực hiện phần đang tranh chấp cản trở việc mỗi Bên tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng. Trước khi Hợp Đồng này bị tuyên bố chấm dứt bởi cơ quan giải quyết tranh chấp, Bên A vẫn có quyền thu tiền điện từ Bên B theo các thỏa thuận bán điện đã ký.

ĐIỀU 16. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

16.1. Thời hạn của hợp đồng

- (a) Hợp đồng này có thời hạn là 05/02 (năm)/(hai) năm (“**Thời Hạn**”) và có hiệu lực theo quy định tại Điều 16.2 của Hợp Đồng, trừ khi được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn Hợp Đồng theo các điều khoản của Hợp Đồng.
- (b) Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành Phụ lục đính kèm Hợp Đồng.
- (c) Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại thông báo của Bên A trong thời hạn 7 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi của Bên B.

- (d) Nếu Các Bên thống nhất gia hạn thời hạn của Hợp Đồng theo quy định tại Điều 16.1(c) nêu trên thì Các Bên sẽ tiến hành những công việc sau:
- (i) Các Bên hoàn thành việc ký kết phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký Hợp đồng mua bán điện mới trước khi Hợp Đồng hết hiệu lực;
 - (ii) Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất gia hạn thời hạn của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm mới với Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm phù hợp với quy định tại Điều 6 của Hợp Đồng.

16.2. Hiệu lực của Hợp Đồng

- (a) Nếu khi ký kết Hợp Đồng này, Bên B thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp Đồng thì ngày có hiệu lực là Ngày Xác Nhận Bảo Lãnh hoặc ngày nghiệm thu đóng điện, tùy ngày nào đến trước;
- (b) Nếu Bên B không thuộc trường hợp phải thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp Đồng khi ký kết Hợp Đồng thì Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày được Các Bên ký kết và ghi nhận tại phần đầu của Hợp Đồng.

ĐIỀU 17. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

17.1. Thông báo và liên lạc

- (a) Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là:
 - (i) Thông tin liên lạc của Bên A:
 - Tên người nhận: Ông Nguyễn Văn Nhật
 - Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh điện Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa
 - Địa chỉ: Số 114 đường Lạc Long Quân, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
 - Số điện thoại: 0825992266
 - Email: info.ebthacorp@gmail.com
 - (ii) Thông tin liên lạc của Bên B:
 - Tên người nhận: [•]
 - Tên Công ty: [•]
 - Địa chỉ: [•]

- Số điện thoại: [•]

- Email: [•]

(b) Một thông báo theo Hợp Đồng này được xem là đã được nhận vào thời điểm thư điện tử/thông điệp/dữ liệu/ tin nhắn được gửi vào hộp thư (email)/ điện thoại/ tài khoản ứng dụng tin nhắn của người nhận và có xác nhận bởi hộp thư điện tử/ điện thoại/ ứng dụng tin nhắn và người gửi đã thông báo bằng điện thoại hoặc nhắn tin cho người nhận về việc đã gửi thông báo hoặc được gửi bằng thư đảm bảo trả trước phí hoặc có báo phát đến địa chỉ được quy định tại phần đầu của Hợp Đồng.

17.2. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung. Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng là một bộ phận không tách rời với hợp đồng chính, có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng chính thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

17.3. Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

17.4. Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

17.5. Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện

ĐỀ GHI NHẬN, Các Bên đã cùng nhau ký kết Hợp Đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC I

(Đính kèm Hợp đồng mua bán điện số [•] giữa Công ty [•] và Công ty [•] ngày [•])

HỒ SƠ KỸ THUẬT VÀ TÀI CHÍNH LIÊN QUAN

STT	Tên tài liệu	Ghi chú
1.	Bảng kê thiết bị sử dụng điện	
2.	Biểu đồ phụ tải điện hình một ngày làm việc bình thường	
3.	Biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm điện năng	
4.	Biên bản nghiệm thu hệ thống đo đếm điện năng	
5.	...	

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC II

(Đính kèm Hợp đồng mua bán điện số [●] giữa Công ty [●] và Công ty [●] ngày [●])

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH, TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG VÀ PHẠT

1. Phương pháp xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do trì hoãn việc cấp điện một cách cố ý theo thời hạn thoả thuận của Bên bán điện gây thiệt hại cho Bên mua điện

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được tính toán căn cứ vào A_{tb} tháng, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và số ngày trì hoãn được xác định thời điểm cam kết cấp điện cho đến thời điểm được cấp điện, theo công thức sau:

$$T = A \times g \times n \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (đồng).
- A: Điện năng trung bình ngày được tính toán từ A_{tb} tháng thoả thuận tại điểm 8 Phụ lục 1 (A_{tb} tháng chia cho số ngày trong tháng).
- g: Giá điện giờ bình thường theo biểu giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn vi phạm.
- n: Số ngày trì hoãn cấp điện.

2. Phương pháp xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đối với hành vi bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng theo thoả thuận (trừ sự kiện bất khả kháng) gây thiệt hại cho Bên mua điện

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được tính toán căn cứ vào công suất trung bình đăng ký, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và thời gian bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng.

Điện năng được bồi thường được xác định theo công thức:

$$T = P \times g \times t \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (đồng).
- P: Công suất trung bình đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.
- g: Giá điện giờ bình thường.
- t: Thời gian bán điện không đảm bảo chất lượng, không đủ số lượng điện năng (giờ).

3. Phương pháp xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đối với hành vi trì hoãn thực hiện hợp đồng đã ký kết của Bên mua điện gây thiệt hại cho Bên bán điện

Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được tính toán căn cứ vào A_{tb} tháng, giá điện ghi trong hợp đồng mua bán điện và số ngày chậm sử dụng được xác định từ ngày thoả thuận đóng điện sử dụng đến ngày sử dụng chính thức, theo công thức sau:

$$T = T \times g \times n \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (đồng).

- A: Điện năng trung bình ngày được tính toán từ A_{tb} tháng thoả thuận tại điểm 8 Phụ lục 1 (A_{tb} tháng chia cho số ngày trong tháng).

- g : Giá điện giờ bình thường theo biểu giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn vi phạm hợp đồng (đồng/kWh)

- n: Số ngày chậm sử dụng điện.

4. Phương pháp xác định giá trị bồi thường và giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do sử dụng quá công suất vào giờ cao điểm đã thoả thuận ghi tại Phụ lục I hoặc trong biểu đồ phụ tải

4.1. Giá trị bồi thường được xác định theo công thức:

$$T = A x (g_1 - g_2) \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị bồi thường (đồng).

- A: Sản lượng điện vi phạm trong giờ cao điểm (kWh) được tính bằng phần công suất vi phạm trong giờ cao điểm (Δp) nhân với 2 giờ (nếu vi phạm trong khoảng thời gian từ 9h30 đến 11h30) hoặc nhân với 3 giờ (nếu vi phạm trong khoảng thời gian từ 17h00 đến 20h00) của các ngày vi phạm trong tháng. Công suất vi phạm, thời gian vi phạm và những ngày vi phạm trong tháng được xác định qua công tơ điện tử đa chức năng hoặc qua biên bản kiểm tra trực tiếp.

- g_1 : Giá điện mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam áp dụng cho phần sản lượng điện tiêu thụ thực tế vượt kế hoạch trong giờ cao điểm đối với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (đ/kWh).

- g_2 : Giá điện giờ cao điểm theo biểu giá quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong thời gian tính bồi thường (đ/kWh).

4.2. Giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định theo công thức:

$$T = A x g \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị hợp đồng bị vi phạm (đồng).

- A: Sản lượng điện vi phạm trong giờ cao điểm (kWh) được tính bằng phần công suất vi phạm trong giờ cao điểm (Δp) nhân với 2 giờ (nếu vi phạm trong khoảng thời gian từ 9h30 đến 11h30) hoặc nhân với 3 giờ (nếu vi phạm trong khoảng thời gian từ 17h00 đến 20h00) của các ngày vi phạm trong tháng. Công suất vi phạm, thời gian vi phạm và những ngày vi phạm trong tháng được xác định qua công tơ điện tử đa chức năng hoặc qua biên bản kiểm tra trực tiếp.

- g: Giá điện trong giờ cao điểm theo biểu giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian tính bồi thường.

5. Phương pháp xác định giá trị bồi thường do sử dụng quá công suất vào giờ bình thường đã thoả thuận ghi tại phụ lục I hoặc trong biểu đồ phụ tải

$$T = A x (g_1 - g_1) \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Giá trị bồi thường (đồng).

- A: Sản lượng điện vi phạm trong giờ cao điểm (kWh) được tính bằng phần công suất vi phạm trong giờ cao điểm (Δp) nhân với số giờ vi phạm của các ngày vi phạm trong tháng. Công suất vi phạm, thời gian vi phạm và những ngày vi phạm trong

tháng được xác định qua công tơ điện tử đa chức năng hoặc qua biên bản kiểm tra trực tiếp.

- g_1 : Giá điện mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam áp dụng cho phần sản lượng điện tiêu thụ thực tế vượt kế hoạch trong giờ cao điểm đối với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (đ/kWh).

- g_2 : Giá điện giờ bình thường theo biểu giá quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong thời gian tính bồi thường (đ/kWh).

6. Phương pháp tính bồi thường thiệt hại và giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm trong trường hợp có hành vi gian lận trong sử dụng điện

6.1. Sản lượng điện phải bồi thường được xác định theo công thức sau:

$$A_{BT} = A_{SD} - A_{HD}$$

Trong đó:

- A_{BT} : Tổng sản lượng điện phải bồi thường (kWh).

- A_{SD} : Tổng điện năng sử dụng của các thiết bị tiêu thụ điện trong thời gian vi phạm (kWh).

- A_{HD} : Tổng điện năng được thể hiện trên hoá đơn thanh toán tiền điện trong thời gian vi phạm (kWh).

6.2. Tiền bồi thường (chưa bao gồm VAT) được xác định theo công thức sau:

$$T = A_{BT} \times g \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T: Tiền bồi thường (đồng).

- A_{BT} : Sản lượng điện bồi thường (kWh).

- g: Giá điện ở mức cao nhất của biểu giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định theo mục đích sử dụng điện thực tế tại thời điểm phát hiện.

6.3. Tổng điện năng sử dụng của thiết bị tiêu thụ điện được xác định theo công thức sau:

$$A_{SD} = (P_1 \times t_1 + P_2 \times t_2 + \dots + P_i \times t_i) \times n \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- A_{SD} : Tổng điện năng sử dụng của các thiết bị tiêu thụ điện (kWh).

- P_1, P_2, \dots, P_i : Công suất sử dụng của từng thiết bị tiêu thụ điện (kW).

- t_1, t_2, \dots, t_n : Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (h/ngày).

- n: Số ngày tính bồi thường (ngày).

6.4. Công suất sử dụng của các thiết bị tiêu thụ điện là trị số công suất cao nhất được tính theo một số các phương pháp sau:

- Công suất tổng đo được tại thời điểm kiểm tra.

- Công suất cao nhất trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.

- Công suất của các thiết bị tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.

- Tổng công suất của các thiết bị tiêu thụ điện ghi trong biên bản kiểm tra (có thể lấy công suất ghi trên nhãn mác thiết bị của nhà chế tạo).

6.5. Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (t) được xác định căn cứ vào biên bản kiểm tra.

6.6. Số ngày tính bồi thường (n) được xác định như sau:

- Được tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm sử dụng điện đến khi phát hiện.
- Trường hợp số ngày tính bồi thường không xác định được cụ thể thì tính từ ngày kiểm tra sử dụng điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng kỳ gần nhất đến khi phát hiện, nhưng không quá 12 tháng.

- Số ngày tính bồi thường được trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do.

7. Phương pháp xác định giá trị bồi thường của bên mua điện do sử dụng công suất nhỏ hơn 60% công suất định mức của máy biến áp gây thiệt hại cho bên bán điện

Phương pháp xác định điện năng tổn thất như sau:

$$A = \Delta A_{0MBA} \times \left(1 - \frac{A_{SD}}{A_{QĐ}}\right)$$

Trong đó:

- A: Điện năng tổn thất trong MBA mà bên mua điện thanh toán cho bên bán điện.

- ΔA_{0MBA} : Tổn thất điện năng không tải của máy biến áp được xác định theo công thức sau:

$$\Delta A_{0MBA} = P_{0MBA} \times T_{SD}$$

Trong đó:

+ P_{0MBA} : Tổn thất công suất không tải của máy biến áp.

+ T_{SD} : Thời gian vận hành thực tế của máy biến áp trong một tháng hoặc trong kỳ (Tính theo giờ, không tính những giờ mất điện).

- A_{SD} : Điện năng sử dụng trong tháng đo đếm được qua công tơ.

- $A_{QĐ}$: Điện năng quy đổi theo thời gian có điện căn cứ vào điện năng trung bình tháng được thoả thuận tại phụ lục I của HĐMĐ, xác định theo công thức sau:

$$A_{QĐ} = 60\% \times S_{ĐM} \times \cos \varphi \times T_{SD}$$

Trong đó:

+ $S_{ĐM}$: Công suất định mức máy biến áp.

+ $\cos \varphi$: Hệ số công suất, $\cos \varphi = 0.9$.

+ T_{SD} : Thời gian vận hành của máy biến áp.

Giá trị bồi thường (chưa bao gồm VAT) được xác định theo công thức sau:

$$T = A \times g$$

Trong đó:

- T: Tiền bồi thường (Đồng).

- A: Sản lượng điện truy thu (KWh).

g: Giá điện giờ Bình thường theo biểu giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian tính bồi thường (Đồng/KWh).